

Số: 21/LILAMA 18

Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853
- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét và Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/8/2023 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Bán niên 2024 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

**Đại diện tổ chức
Người được uỷ quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN PHƯƠNG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Ngô Quang Định	Thành viên
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 22/1/2024

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Phạm Mạnh Đức.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Quang Định

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 791/2024/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lilama 18
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.070.192.408.191	1.061.922.272.453
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.771.039.001	16.383.327.794
Tiền	111		10.771.039.001	16.383.327.794
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	93.000.000.000	93.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.000.000.000	93.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.218.064.146	457.186.690.983
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	372.549.974.767	418.169.142.884
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.215.131.894	12.103.312.190
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.165.531.226	29.777.820.228
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.712.573.741)	(2.863.584.319)
Hàng tồn kho	140	9	565.484.282.422	493.204.988.470
Hàng tồn kho	141		565.484.282.422	493.204.988.470
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.719.022.622	2.147.265.206
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.290.435.193	1.723.280.683
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	428.587.429	423.984.523
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.323.016.375	157.712.245.684
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.523.052.350	1.523.052.350
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.523.052.350	1.523.052.350
Tài sản cố định	220		90.391.534.624	98.842.134.475
Tài sản cố định hữu hình	221	11	77.732.118.475	85.356.752.896
- Nguyên giá	222		512.574.030.367	509.200.305.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(434.841.911.892)	(423.843.552.679)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	12.062.153.645	12.755.439.239
- Nguyên giá	225		13.532.068.958	13.532.068.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.469.915.313)	(776.629.719)
Tài sản cố định vô hình	227	12	597.262.504	729.942.340
- Nguyên giá	228		1.438.500.000	1.438.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(841.237.496)	(708.557.660)
Tài sản dở dang dài hạn	240		589.049.010	577.049.010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		589.049.010	577.049.010
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.190.000.000	10.190.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.190.000.000	10.190.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		44.629.380.391	46.580.009.849
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	44.629.380.391	46.580.009.849
TỔNG TÀI SẢN	270		1.217.515.424.566	1.219.634.518.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		913.967.179.133	921.833.559.656
Nợ ngắn hạn	310		908.279.553.955	914.690.378.026
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	169.257.895.143	164.316.086.876
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	138.681.679.126	168.965.700.654
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.377.251.641	13.870.205.712
Phải trả người lao động	314		82.996.748.216	81.969.214.778
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	101.040.098.521	51.527.791.336
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.630.219.770	14.458.934.892
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	385.915.511.415	412.529.823.063
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	50.129.216	280.788.506
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.330.020.907	6.771.832.209
Nợ dài hạn	330		5.687.625.178	7.143.181.630
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	5.687.625.178	7.143.181.630
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.548.245.433	297.800.958.481
Vốn chủ sở hữu	410	21	303.548.245.433	297.800.958.481
Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		167.899.983.708	166.716.869.708
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.296.004.725	19.731.831.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.892.358.173	7.900.691.498
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.403.646.552	11.831.140.275
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.217.515.424.566	1.219.634.518.137

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	660.554.849.620	504.711.221.624
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		660.554.849.620	504.711.221.624
Giá vốn hàng bán	11	24	616.051.830.781	454.016.130.366
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		44.503.018.839	50.695.091.258
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.074.251.746	4.276.521.420
Chi phí tài chính	22	26	15.203.006.034	26.957.989.736
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.897.835.356	26.957.560.736
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.153.607.676	23.087.210.381
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.220.656.875	4.926.412.561
Thu nhập khác	31	27	4.050.808.869	1.589.561.102
Chi phí khác	32	28	403.665.004	809.300.970
Lợi nhuận khác	40		3.647.143.865	780.260.132
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.867.800.740	5.706.672.693
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.464.154.188	3.346.484.727
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.403.646.552	2.360.187.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	678	216
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	678	216

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	9.867.800.740	5.706.672.693
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.464.606.334	12.952.515.819
Các khoản dự phòng	03	3.618.330.132	(2.200.675.452)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(153.836.720)	(234.848.871)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(3.480.669.922)	(4.081.420.843)
Chi phí lãi vay	06	14.897.835.356	26.957.560.736
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.214.065.920	39.099.804.082
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.309.626.291	152.244.285.563
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(72.279.293.952)	(88.792.917.272)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.013.911.633	(86.033.326.425)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.383.474.948	6.357.997.233
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.037.322.663)	(27.043.392.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.943.732.131)	(1.723.492.603)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.098.170.902)	(2.061.943.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.562.559.144	(7.952.985.186)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.475.138.800)	(1.432.035.238)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92.272.727	313.818.182
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.301.637.930	1.855.405.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.081.228.143)	747.188.344

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	626.729.774.658	666.633.188.188
Tiền trả nợ gốc vay	34	(653.344.086.306)	(663.470.519.549)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	(1.455.556.452)	(189.284.166)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.505.160)	(103.550.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.097.373.260)	2.869.833.618
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.616.042.259)	(4.335.963.224)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.383.327.794	12.096.814.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.753.466	1.701.703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.771.039.001	7.762.553.007

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Lilama 18, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300390921 ngày 04/01/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 18/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 93.886.820.000 đồng chia thành 9.388.682 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP góp 33.799.250.000 đồng, chiếm tỷ lệ 36%, các cổ đông khác góp 60.087.570.000 đồng, chiếm tỷ lệ 64%.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty Cổ phần Lilama 18 là thành viên của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam. Trong kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, hoạt động kinh doanh của Công ty là lắp đặt, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị với địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 18.1 có trụ sở chính tại 204-206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 40,92%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 2.584 người (tại ngày 31/12/2023 là 2.610 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	05 - 10

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là công trình thiết kế cơ sở PCCC - dự án đầu tư xây dựng văn phòng Lilama 18 tại số 9 Nguyễn Văn Bá Thủ Đức, bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí đất trả trước: bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí các công trình xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí tiền ăn ca và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi Công ty có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành từ 3 - 5%. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu tiền nước và 8% - 10% đối với các hợp đồng xây dựng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	53.621.113	825.778.368
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.717.417.888	15.557.549.426
Cộng	10.771.039.001	16.383.327.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm.

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.190.000.000	-	(*)	10.190.000.000	-	(*)
+ Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.190.000.000	-	(*)	10.190.000.000	-	(*)
Cộng	10.190.000.000	-	(*)	10.190.000.000	-	(*)

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18.1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Lilama 18 chiếm 40,92% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty Cổ phần Lilama 18 đã góp đủ vốn.

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	372.549.974.767	2.463.584.319	418.169.142.884	2.863.584.319
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	235.788.396.133	-	278.364.164.583	-
- Công ty TNHH Hải Linh	27.142.009.192	-	18.340.825.078	-
- Công ty Cổ phần Kho Cảng Cái Mép	19.408.962.655	-	19.144.838.503	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.269.958.838	-	6.960.847.615	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	17.932.491.903	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	10.374.965.095	-	11.374.965.095	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.357.337.164	2.357.337.164	2.757.337.164	2.757.337.164
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	1.449.353.602	-	36.446.335.144	-
- Công ty TNHH TPSC Việt Nam	-	-	24.237.128.513	-
- Công ty TNHH Siam Việt Nam	747.110.520	-	123.191.345	-
- Các khách hàng khác	24.079.389.665	106.247.155	20.419.509.844	106.247.155
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	372.549.974.767	2.463.584.319	418.169.142.884	2.863.584.319

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.215.131.894	-	12.103.312.190	-
- Changsha Xiangjia Material Trading Co., Ltd	994.016.040	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	662.500.000	-	662.500.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	372.449.140	-	4.893.955.110	-
- Công ty Điện lực Bình Dương	147.599.843	-	60.876.599	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	-	-	2.411.962.980	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	-	-	1.270.268.927	-
- Công ty TNHH Tân Thế Kỳ	-	-	1.227.858.500	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Q	-	-	135.791.537	-
- Các đối tượng khác	2.038.566.871	-	1.440.098.537	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.215.131.894	-	12.103.312.190	-

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	28.165.531.226	4.248.989.422	29.777.820.228	-
- Tạm ứng cho nhân viên	425.063.929	-	322.988.497	-
- Ký cược, ký quỹ	55.143.970	-	55.143.970	-
- Phải thu khác	3.102.758.362	-	3.198.953.405	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.508.287.672	-	1.313.695.890	-
- Phải thu đội công trình	22.074.277.293	4.248.989.422	24.887.038.466	-
b) Dài hạn	1.523.052.350	-	1.523.052.350	-
- Ký cược, ký quỹ	1.523.052.350	-	1.523.052.350	-
Cộng	29.688.583.576	4.248.989.422	31.300.872.578	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.165.621.989	-	14.085.664.648	-
Công cụ, dụng cụ	424.154.838	-	191.334.838	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	551.894.505.595	-	478.927.988.984	-
Cộng	565.484.282.422	-	493.204.988.470	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.290.435.193	1.723.280.683
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.565.650.904	941.687.181
- Các khoản khác	724.784.289	781.593.502
b) Dài hạn	44.629.380.391	46.580.009.849
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.288.502.284	14.654.759.004
- Tiền thuê đất trả trước (*)	19.219.390.208	19.492.228.180
- Chi phí lán trại	13.661.420.899	11.798.446.165
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	453.692.000	623.826.500
- Chi phí bảo trì phần mềm	6.375.000	10.750.000
Cộng	46.919.815.584	48.303.290.532

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

Ngày 11/8/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT phê duyệt phương án đầu tư dự án Văn phòng Lilama 18 tại thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình gồm 10 tầng nổi và 02 tầng hầm, tổng mức đầu tư ước tính 165,86 tỷ đồng, nguồn vốn sử dụng vốn vay và vốn tự có, thời gian thực hiện dự kiến từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2025. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đã thực hiện khảo sát xây dựng và lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở PCCC cho dự án này. Dự kiến thực hiện các hạng mục còn lại đến năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	51.125.739.387	380.456.871.368	54.144.101.671	3.899.946.432	19.573.646.717	509.200.305.575
- Mua trong kỳ	-	2.762.459.000	-	1.196.480.000	162.900.000	4.121.839.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.114.208)	-	(220.000.000)	(748.114.208)
30/06/2024	<u>51.125.739.387</u>	<u>383.219.330.368</u>	<u>53.615.987.463</u>	<u>5.096.426.432</u>	<u>19.516.546.717</u>	<u>512.574.030.367</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(45.798.420.715)	(312.533.757.199)	(46.073.358.411)	(2.984.930.524)	(16.453.085.830)	(423.843.552.679)
- Khấu hao trong kỳ	(835.256.682)	(9.016.056.267)	(1.196.039.648)	(204.785.767)	(386.502.540)	(11.638.640.904)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	528.114.208	-	112.167.483	640.281.691
30/06/2024	<u>(46.633.677.397)</u>	<u>(321.549.813.466)</u>	<u>(46.741.283.851)</u>	<u>(3.189.716.291)</u>	<u>(16.727.420.887)</u>	<u>(434.841.911.892)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	<u>5.327.318.672</u>	<u>67.923.114.169</u>	<u>8.070.743.260</u>	<u>915.015.908</u>	<u>3.120.560.887</u>	<u>85.356.752.896</u>
30/06/2024	<u>4.492.061.990</u>	<u>61.669.516.902</u>	<u>6.874.703.612</u>	<u>1.906.710.141</u>	<u>2.789.125.830</u>	<u>77.732.118.475</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 57.344.370.347 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 46.217.890.430 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 224.570.199.367 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 209.883.460.693 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	1.438.500.000	1.438.500.000
30/06/2024	<u>1.438.500.000</u>	<u>1.438.500.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(708.557.660)	(708.557.660)
- Khấu hao trong kỳ	(132.679.836)	(132.679.836)
30/06/2024	<u>(841.237.496)</u>	<u>(841.237.496)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	<u>729.942.340</u>	<u>729.942.340</u>
30/06/2024	<u>597.262.504</u>	<u>597.262.504</u>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 450.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 450.000.000 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	778.500.000	12.753.568.958	13.532.068.958
30/06/2024	<u>778.500.000</u>	<u>12.753.568.958</u>	<u>13.532.068.958</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(91.012.929)	(685.616.790)	(776.629.719)
- Khấu hao trong kỳ	(55.607.148)	(637.678.446)	(693.285.594)
30/06/2024	<u>(146.620.077)</u>	<u>(1.323.295.236)</u>	<u>(1.469.915.313)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	<u>687.487.071</u>	<u>12.067.952.168</u>	<u>12.755.439.239</u>
30/06/2024	<u>631.879.923</u>	<u>11.430.273.722</u>	<u>12.062.153.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn	169.257.895.143	169.257.895.143	164.316.086.876	164.316.086.876
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	11.877.100.642	11.877.100.642	22.485.058.021	22.485.058.021
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT19	21.771.572.805	21.771.572.805	21.771.572.805	21.771.572.805
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	7.661.666.489	7.661.666.489	10.205.919.851	10.205.919.851
- Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	4.264.666.090	4.264.666.090	9.360.184.007	9.360.184.007
- Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh	13.642.741.927	13.642.741.927	8.368.272.949	8.368.272.949
- Công ty TNHH Sarens	14.046.796.729	14.046.796.729	3.438.021.635	3.438.021.635
- Công ty TNHH Công nghệ Tâm Sáng	1.395.731.000	1.395.731.000	294.204.960	294.204.960
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.324.226.405	1.324.226.405	233.079.355	233.079.355
- Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	188.858.857	188.858.857	188.858.857	188.858.857
- Các đối tượng khác	93.084.534.199	93.084.534.199	87.970.914.436	87.970.914.436
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	169.257.895.143	169.257.895.143	164.316.086.876	164.316.086.876

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	138.681.679.126	138.681.679.126	168.965.700.654	168.965.700.654
- Liên danh MC-HDEC-CC1	43.781.147.734	43.781.147.734	87.272.273.723	87.272.273.723
- Công ty TNHH Danieli	26.890.347.005	26.890.347.005	26.890.347.005	26.890.347.005
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	25.185.680.385	25.185.680.385	-	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	13.373.058.221	13.373.058.221	20.668.226.546	20.668.226.546
- Công ty Cổ phần Tetra Park Bình Dương	8.066.397.886	8.066.397.886	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	6.259.199.982	6.259.199.982	19.489.708.610	19.489.708.610
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	-	-	9.809.163.000	9.809.163.000
- Các đối tượng khác	15.125.847.913	15.125.847.913	4.835.981.770	4.835.981.770
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	138.681.679.126	138.681.679.126	168.965.700.654	168.965.700.654

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11.546.227.636	21.480.230.588	25.484.614.333	7.541.843.891
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	37.530.036	37.530.036	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.083.330	12.083.330	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.789.798.276	2.464.154.188	2.943.732.131	1.310.220.333
- Thuế thu nhập cá nhân	534.179.800	3.097.635.410	3.106.627.793	525.187.417
- Tiền thuê đất	-	177.060.108	177.060.108	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	981.982	981.982	-
	13.870.205.712	27.273.675.642	31.766.629.713	9.377.251.641
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.984.523	-	4.602.906	428.587.429
	423.984.523	-	4.602.906	428.587.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2024		Trong năm		Phân loại	01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	385.915.511.415	385.915.511.415	626.729.774.658	654.799.642.758	1.455.556.452	412.529.823.063	412.529.823.063
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>383.004.398.511</i>	<i>383.004.398.511</i>	<i>626.729.774.658</i>	<i>653.344.086.306</i>	-	<i>409.618.710.159</i>	<i>409.618.710.159</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (1)	157.214.272.302	157.214.272.302	255.119.085.792	248.248.494.944	-	150.343.681.454	150.343.681.454
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	135.048.978.197	135.048.978.197	209.142.279.426	224.515.265.128	-	150.421.963.899	150.421.963.899
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (3)	90.741.148.012	90.741.148.012	162.468.409.440	180.580.326.234	-	108.853.064.806	108.853.064.806
Nợ thuê tài chính	2.911.112.904	2.911.112.904	-	1.455.556.452	1.455.556.452	2.911.112.904	2.911.112.904
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh TP.HCM (4)	2.911.112.904	2.911.112.904	-	1.455.556.452	1.455.556.452	2.911.112.904	2.911.112.904
Vay dài hạn	5.687.625.178	5.687.625.178	-	-	(1.455.556.452)	7.143.181.630	7.143.181.630
Nợ thuê tài chính	5.687.625.178	5.687.625.178	-	-	(1.455.556.452)	7.143.181.630	7.143.181.630
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh TP.HCM (5)	5.687.625.178	5.687.625.178	-	-	(1.455.556.452)	7.143.181.630	7.143.181.630
Cộng	391.603.136.593	391.603.136.593	626.729.774.658	654.799.642.758	-	419.673.004.693	419.673.004.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/93018/HĐTD ngày 08/09/2023, hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 07/09/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/2023/93018/HĐTD ngày 06/09/2023, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/09/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2024-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 28/06/2024, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 27/06/2025. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.
- (4), (5) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng số 21823000076/HĐCTTC ngày 16/03/2023; Hợp đồng số 21823000118/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000119/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000120/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000336/HDTCTC ngày 28/7/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Mục đích: Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: 7,2% - 7,8%/năm;
 - Thời hạn thuê: Theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	101.040.098.521	51.527.791.336
- Chi phí tiền ăn ca	7.441.750.000	11.513.853.000
- Chi phí lãi vay	403.708.604	543.195.911
- Chi phí các công trình xây dựng	93.194.639.917	39.470.742.425
b) Dài hạn	-	-
Cộng	101.040.098.521	51.527.791.336

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.630.219.770	14.458.934.892
- Phải trả đội công trình	6.953.792.652	7.985.998.323
- Kinh phí công đoàn	585.183.149	593.108.287
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	173.010.286	199.306.688
- Phải trả cổ tức	1.280.645.215	1.308.150.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.637.588.468	4.372.371.219
b) Dài hạn	-	-
Cộng	13.630.219.770	14.458.934.892

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	50.129.216	280.788.506
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	50.129.216	280.788.506
b) Dài hạn	-	-
Cộng	50.129.216	280.788.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	163.815.486.708	23.092.139.498	298.259.883.206
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.831.140.275	11.831.140.275
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.901.383.000	(15.191.448.000)	(12.290.065.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.901.383.000	(2.901.383.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.901.383.000)	(2.901.383.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
31/12/2023	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	166.716.869.708	19.731.831.773	297.800.958.481
01/01/2024	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	166.716.869.708	19.731.831.773	297.800.958.481
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.403.646.552	7.403.646.552
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.183.114.000	(2.839.473.600)	(1.656.359.600)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.183.114.000	(1.183.114.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.656.359.600)	(1.656.359.600)
30/06/2024	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	167.899.983.708	24.296.004.725	303.548.245.433

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2024, phương án chia cổ tức cho năm 2023 là 10% trên vốn điều lệ với tổng giá trị là 9.388.682.000 đồng. Tại ngày 17/7/2024, Công ty Cổ phần Lilama 18 công bố việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ban hành ngày 17/7/2024 trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, việc ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ đông được thực hiện ngày 09/8/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	33.799.250.000
- Ông Trần Mạnh Hùng	6.002.640.000	6.002.640.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	54.084.930.000	54.084.930.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	20.972,07	14.499,29
Euro (EUR)	1.322,83	1.201,17
Nợ khó đòi đã xử lý:	57.094.783.673	57.094.783.673
Phải thu khách hàng (VND)	48.633.678.891	48.633.678.891
Phải thu khác (VND)	4.573.662.845	4.573.662.845
Tạm ứng (VND)	3.124.499.382	3.124.499.382
Trả trước cho người bán (VND)	762.942.555	762.942.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	658.155.120.029	500.206.160.633
- Doanh thu khác	2.399.729.591	4.505.060.991
Cộng	660.554.849.620	504.711.221.624

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	614.707.270.006	450.431.770.112
- Giá vốn khác	1.344.560.775	3.584.360.254
Cộng	616.051.830.781	454.016.130.366

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.273.429.712	2.735.802.661
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	12.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.222.800.000	1.019.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	424.185.314	274.069.888
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	153.836.720	234.848.871
Cộng	4.074.251.746	4.276.521.420

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền vay	14.897.835.356	26.957.560.736
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	305.170.678	429.000
Cộng	15.203.006.034	26.957.989.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	313.818.182
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	230.659.290	1.258.857.863
- Tiền thưởng, hỗ trợ	3.809.510.312	-
- Các khoản khác	10.639.267	16.885.057
Cộng	4.050.808.869	1.589.561.102

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ	15.559.790	-
- Các khoản chi phí khác	388.105.214	809.300.970
Cộng	403.665.004	809.300.970

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	15.467.411.118	15.908.104.466
- Chi phí vật liệu quản lý	813.211.195	858.498.124
- Chi phí đồ dùng văn phòng	121.130.060	70.558.173
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	494.141.101	439.409.924
- Thuế, phí và lệ phí	515.538.101	931.458.587
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.848.989.422	(1.124.476.879)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.342.960.887	3.547.801.379
- Chi phí bằng tiền khác	2.550.225.792	2.455.856.607
Cộng	27.153.607.676	23.087.210.381

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	154.556.982.910	145.233.421.832
- Chi phí nhân công	263.244.963.293	241.625.230.413
- Khấu hao tài sản cố định	12.077.505.577	12.558.280.301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.874.826.861	176.456.679.218
- Chi phí bằng tiền khác	69.417.676.427	(7.644.681.907)
Cộng	716.171.955.068	568.228.929.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.867.800.740	5.706.672.693
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.675.770.202	12.044.750.940
- Chi phí lãi vay bị loại ra khi tính thuế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.231.504.988	11.591.552.138
- Khoản trích khấu hao vượt nguyên giá 1.6 tỷ đối với ô tô dưới 9 chỗ ngồi	387.100.757	394.235.518
- Chi phí thù lao của Ban kiểm soát không tham gia điều hành	56.160.000	56.160.000
- Chi phí không hợp lý khác	1.004.457	2.803.284
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.800.000	1.019.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.222.800.000	1.019.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	12.320.770.942	16.732.423.633
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.464.154.188	3.346.484.727
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.464.154.188	3.346.484.727

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.403.646.552	2.360.187.966
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	1.036.510.517	330.426.315
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	9.388.682	9.388.682
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	678	216

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024, tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 14% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 216 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 201 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 14% lợi nhuận sau thuế của năm 2024, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2023. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	658.155.120.029	2.399.729.591	660.554.849.620

Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	<u>Từ 01/01/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u>
	<u>đến 30/06/2024</u>	<u>đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Khu vực Miền Nam	318.601.918.004	183.431.965.040
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	341.952.931.616	321.279.256.584
Cộng	660.554.849.620	504.711.221.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Theo khu vực địa lý (tiếp)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn hàng bán		
- Khu vực Miền Nam	275.140.406.780	159.644.911.795
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	340.911.424.001	294.371.218.571
Cộng	616.051.830.781	454.016.130.366
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Khu vực Miền Nam	43.461.511.224	23.787.053.245
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	1.041.507.615	26.908.038.013
Cộng	44.503.018.839	50.695.091.258

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Bán hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	342.677.781.261	224.229.460.710
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	560.032.611	336.194.396
Mua hàng, dịch vụ		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.955.220.152	5.579.135.267
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	32.155.834.050	61.487.790.585

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	235.788.396.133	278.364.164.583
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	235.788.396.133	278.364.164.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	372.449.140	4.893.955.110
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	372.449.140	4.893.955.110
Phải thu khác ngắn hạn	286.143.831	225.205.864
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	286.143.831	225.205.864
Ký cược, ký quỹ dài hạn	333.000.000	333.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	13.201.327.047	22.718.137.376
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.324.226.405	233.079.355
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	11.877.100.642	22.485.058.021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.373.058.221	20.668.226.546
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	13.373.058.221	20.668.226.546
Phải trả ngắn hạn khác	-	58.846.824
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	58.846.824

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
	Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	342.000.000	342.000.000
	Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	309.000.000	309.000.000
	Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	303.240.000	303.240.000
	Ông Ngô Quang Định	Thành viên	84.240.000	84.240.000
	Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	129.000.000	129.000.000
Cộng			1.167.480.000	1.167.480.000

Thù lao của Thành viên Ban kiểm soát, phụ trách quản trị Công ty/thư ký Hội đồng quản trị	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
	Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	156.000.000	156.000.000
	Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	56.160.000	56.160.000
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	56.160.000	56.160.000
	Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách Quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	84.240.000	84.240.000
Cộng			352.560.000	352.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	238.200.000	238.200.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	148.861.040	-
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	219.000.000	219.000.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách Quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	219.000.000	219.000.000
		2.139.061.040	1.990.200.000

35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Lilama 18 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Lilama 18 đã được soát xét.

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã chứng khoán: LM8

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20./LILAMA18-2024

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ: 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023"

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng 213,69% so với cùng kỳ năm 2023 theo chi tiết sau:

Dvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=1-2	4=3:2
1	Doanh thu thuần	660.554.850	504.711.222	155.843.628	30,88
2	Giá vốn hàng bán	616.051.831	454.016.130	162.035.701	35,69
3	Lợi nhuận gộp	44.503.019	50.695.091	-6.192.072	-12,21
4	Doanh thu tài chính	4.074.252	4.276.521	-202.269	-4,73
5	Chi phí tài chính	15.203.006	26.957.990	-11.754.984	-43,60
6	Chi phí QLDN	27.153.608	23.087.210	4.066.398	17,61
7	Lợi nhuận khác	3.647.144	780.260	2.866.884	367,43
8	Lợi nhuận trước thuế	9.867.801	5.706.673	4.161.128	72,92
9	Thuế TNDN	2.464.154	3.346.485	-882.331	-26,37
10	Lợi nhuận sau thuế	7.403.647	2.360.188	5.043.459	213,69

Công ty cổ phần Lilama 18 giải trình các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận cụ thể như sau:

- Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023 là: 11,755 tỷ đồng tương ứng giảm 43,60% là do: Công ty đã nỗ lực cố gắng đẩy nhanh công tác nghiệm thu, tích cực trong công tác thu hồi vốn, từ việc thu hồi vốn tốt, Công ty đã cân đối dòng tiền đẩy mạnh việc trả nợ vay các Ngân hàng nên dư nợ vay giảm; Đồng thời, hiện nay các khoản vay các Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023. Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chi phí lãi vay trong 6 tháng đầu năm 2024 đã giảm hơn so với cùng kỳ năm 2023.

Thư

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 4,066 tỷ đồng tương ứng tăng 17,61% là do: Công ty tăng trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Lợi nhuận khác 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 2,867 tỷ đồng tương ứng tăng 367,43% là do: khách hàng bồi thường khoản không tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,043 tỷ đồng tương ứng tăng 213,69% so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty cổ phần Lilama 18 cam kết tính xác thực về các nội dung giải trình trên.
Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**